

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Thùy Dung thuộc Công ty TNHH Nha khoa Thùy Dung

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh ;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng ;

Căn cứ Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 18/06/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Y tế thực hiện giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực y tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Mã hồ sơ: H24.18-260601-180047) ;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 18/06/2026 và biên bản báo cáo khắc phục ngày 14/07/2026 của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định 2111/QĐ-SYT ngày 05/06/2026 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế, Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Thùy Dung thuộc Công ty TNHH Nha khoa Thùy Dung;
- Địa chỉ: Thôn An Lại, xã Tân Kỳ, thành phố Hải Phòng;
- Hình thức tổ chức: Phòng khám răng hàm mặt.
- Số GPMB: 001757/HP-GPMB do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Bác sĩ Ngô Thị Mai Thương
Số CCHN: 012322/HP-CCHN do Sở Y tế Hải Phòng cấp ngày 25/06/2021;
- Thời gian hoạt động: Sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 00, chiều từ 13 giờ 30 đến 20 giờ 30 từ thứ 2 đến Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt
- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 179 danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Thùy Dung thuộc Công ty TNHH Nha khoa Thùy Dung có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Thùy Dung thuộc Công ty TNHH Nha khoa Thùy Dung chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD và PGD T.Q.Trinh, PGD N.T.Tr Chính;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHN (02).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Quang Cảnh

PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN (TẠI PHỤ LỤC 01 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT)

THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT NHA KHOA THÙY DUNG THUỘC CÔNG TY TNHH NHA KHOA THÙY DUNG

(Kèm theo Quyết định số:2708 /QĐ-SYT ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT THEO TT 23/2024/TT-BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
1	2	3	4	5
1	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
2	14318	16.3	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant
3	14326	16.11	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
4	14327	16.12	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
5	14328	16.13	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn
6	14329	16.14	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
7	14339	16.24	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng đặt màng sinh học
8	14340	16.25	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
9	14342	16.27	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vạt niêm mạc toàn phần
10	14348	16.33	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
11	14349	16,34	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
12	14351	16,36	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
13	14354	16,39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
14	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
15	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
16	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
17	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
18	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
19	14360	16.45	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
20	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
21	14368	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
22	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
23	14370	16.55	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy
24	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
25	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
26	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
27	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
28	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)
29	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
30	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
31	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
32	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
33	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
34	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
35	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
36	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
37	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
38	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
39	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
40	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
41	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
42	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
43	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
44	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
45	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
46	14400	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
47	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
48	14402	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
49	14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
50	14404	16.91	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
51	14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
52	14408	16.95	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
53	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
54	14408	16.95	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
55	14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
56	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
57	14411	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
58	14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
59	14413	16.100	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
60	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
61	14415	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bắm tựa trên Implant
62	14416	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
63	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
64	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
65	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
66	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
67	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
68	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
69	14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
70	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
71	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
72	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
73	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cấy nhựa
74	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cấy sứ
75	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cấy sứ
76	14430	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cấy sứ
77	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
78	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
79	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
80	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
81	14435	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý
82	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
83	14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
84	14438	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
85	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
86	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
87	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
88	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
89	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
90	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
91	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
92	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
93	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
94	14448	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hở mặt nhai
95	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiêng răng bằng máng
96	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
97	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
98	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
99	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
100	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
101	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
102	14456	16.143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
103	14457	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
104	14458	16.145	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
105	14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
106	14460	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
107	14461	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
108	14462	16.149	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
109	14464	16.151	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
110	14465	16.152	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
111	14467	16.154	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
112	14470	16.157	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
113	14471	16.158	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
114	14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
115	14473	16.160	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng ngầm
116	14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
117	14475	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
118	14477	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
119	14481	16.168	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
120	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
121	14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
122	14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
123	14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
124	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
125	14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
126	14493	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
127	14494	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
128	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
129	14497	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
130	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
131	14499	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
132	14500	16.187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
133	14501	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
134	14502	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
135	14503	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
136	14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
137	14505	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
138	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
139	14507	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
140	14512	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
141	14513	16.200	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
142	14514	16.201	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
143	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
144	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
145	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
146	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
147	14521	16.208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
148	14522	16.209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
149	14524	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
150	14525	16.212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
151	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
152	14532	16.219	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy chuyên răng
153	14533	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
154	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
155	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
156	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
157	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
158	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
159	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
160	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
161	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
162	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
163	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
164	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
165	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
166	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
167	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
168	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
169	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
170	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
171	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
172	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
173	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
174	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
175	15067	18.83	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng toàn cảnh
176	15113	18.129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
177	15146	18.162	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
178	15147	18.163	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
179	15148	18.164	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)